Giảm lệ thuộc cấu trúc của truyền hình trong môi trường nền tảng số: Nghiên cứu trường hợp BBC, ABC, Australia và VTV

Reducing the structural dependence of television in the digital platform environment: A case study of the BBC, ABC, Australia, and VTV

TS. NGUYỄN DƯƠNG CHÂN
Đài Truyền hình Việt Nam;
Email: duongchan6688@gmail.com

ThS. NGUYỄN THỊ MỸ HOA
Trường Đại học Công đoàn
Email: Hoanm@dhcd.edu.vn

Ngày nhận bài: 01/06/2026 Ngày phản biện: 17/08/2026 Ngày duyệt đăng: 20/9/2026
Chủ đề của bài viết thuộc lĩnh vực: Báo chí truyền thông

Tóm tắt: *Bài viết phân tích cách các đài truyền hình công ích tái cấu trúc quan hệ với nền tảng số nhằm hạn chế lệ thuộc về dữ liệu, phân phối và quản trị. Nghiên cứu áp dụng thiết kế nghiên cứu trường hợp so sánh đối với British Broadcasting Corporation (BBC, Vương quốc Anh), Australian Broadcasting Corporation (ABC, Australia) và Đài Truyền hình Việt Nam (VTV). Dữ liệu gồm báo cáo thường niên, kế hoạch chiến lược, văn bản chính sách, tài liệu công bố chính thức của ba đài và các nghiên cứu đã qua bình duyệt, được công bố đến ngày 10/9/2026. Tài liệu được mã hóa theo ba chiều: (1) quyền kiểm soát dữ liệu và quan hệ trực tiếp với công chúng; (2) cấu trúc phân phối giữa nền tảng sở hữu và nền tảng bên thứ ba; (3) cơ chế quản trị thuật toán, dữ liệu và tính nổi bật. BBC và ABC đã thể chế hóa rõ hơn sự kết hợp giữa nền tảng sở hữu, cá nhân hóa và trách nhiệm công ích; VTV đang chuyển từ nền tảng phân phối sang hạ tầng dữ liệu và dịch vụ số nhưng vẫn cần tăng tính minh bạch về quản trị dữ liệu, nguyên tắc khuyến nghị và chỉ số giá trị công. Từ đối chiếu trường hợp, bài viết đề xuất khung "tự chủ tương đối" gồm ba trụ cột: dữ liệu bên thứ nhất, phân phối bổ trợ và quản trị có trách nhiệm.*
Từ khóa: *nền tảng hóa; lệ thuộc cấu trúc; truyền hình công ích; nghiên cứu trường hợp; dữ liệu bên thứ nhất; VTVgo.*

Abstract: *This article analyzes how public-service broadcasters restructure their relationships with digital platforms to reduce dependence in terms of data, distribution, and governance. The study adopts a comparative case study design focusing on the British Broadcasting Corporation (BBC, United Kingdom), the Australian Broadcasting Corporation (ABC, Australia), and Vietnam Television (VTV). The data comprise annual reports, strategic plans, policy documents, official publications of the three broadcasters, and peer-reviewed studies published up to September 10, 2026. The materials are coded along three dimensions: (1) control over data and direct relationships with audiences; (2) distribution structures involving owned platforms and third-party platforms; and (3) mechanisms for governing algorithms, data, and prominence. The BBC and ABC have more clearly institutionalized the integration of owned platforms, personalization, and public-service responsibilities, while VTV is transitioning from a distribution platform toward data infrastructure and digital services but still needs greater transparency in data governance, recommendation principles, and public-value metrics. Based on the comparative cases, the article proposes a framework of "relative autonomy" built on three pillars: first-party data, complementary distribution, and responsible governance.*
Keywords: *platformization; structural dependence; public-service broadcasting; case study; first-party data; VTVgo.*

1. Đặt vấn đề

Nền tảng hóa đang dịch chuyển trọng tâm quyền lực của truyền thông từ khả năng sản xuất nội dung sang khả năng tổ chức hạ tầng, thu thập dữ liệu và điều phối khả năng hiển thị. Trong cấu trúc này, nền tảng không chỉ là một kênh phân phối trung tính; các quy tắc giao diện, hệ thống khuyến nghị, điều khoản truy cập dữ liệu và cơ chế kiếm tiền cùng tham gia định hình cách nội dung được sản xuất, lưu thông và định giá (Nieborg & Poell, 2018; Poell, Nieborg, & Van Dijck, 2019). Đối với truyền hình, sự thay đổi đặc biệt rõ khi công chúng chuyển từ lịch phát sóng tuyến tính sang xem theo yêu cầu, trên thiết bị kết nối và qua các ứng dụng trung gian.

Sự hiện diện trên YouTube, Facebook, TikTok hay các

hệ điều hành truyền hình thông minh giúp đài mở rộng độ phủ và tiếp cận nhóm công chúng trẻ. Tuy nhiên, lợi ích tiếp cận đi kèm ba dạng lệ thuộc: dữ liệu hành vi chủ yếu nằm ở nền tảng; khả năng hiển thị chịu tác động của hệ thống xếp hạng và khuyến nghị; quan hệ với công chúng bị trung gian hóa bởi giao diện, tài khoản và chính sách thương mại của bên thứ ba. Quan hệ này không đồng nhất và cũng không thể giản lược thành trạng thái "phụ thuộc" hoặc "độc lập". Nghiên cứu về quan hệ giữa tổ chức tin tức và nền tảng cho thấy các bên vừa hợp tác vừa thương lượng, đồng thời tìm cách tái phân bổ nguồn lực để bảo toàn quyền tự chủ nghề nghiệp và tổ chức (Nielsen & Ganter, 2018, tr. 1600-1617; Møller Hartley et al., 2023).

Các nghiên cứu về truyền hình công ích đã phân tích sự chuyển dịch từ phát sóng sang cổng video theo yêu cầu, vai trò của cá nhân hóa và yêu cầu bảo đảm tính phổ quát, đa dạng trong môi trường trực tuyến (Donders, 2019; Michalis, 2022; Hildén, 2022). Tuy vậy, việc vận dụng các kết quả này vào Việt Nam cần dựa trên đối chiếu trường hợp cụ thể, thay vì suy luận trực tiếp từ một vài kinh nghiệm rời rạc. Khoảng trống của bài viết vì thế không nằm ở việc tiếp tục liệt kê rủi ro nền tảng, mà ở câu hỏi: các đài truyền hình đã tổ chức lại tài sản dữ liệu, cấu trúc phân phối và cơ chế quản trị như thế nào; những khác biệt thể chế nào giới hạn khả năng chuyển giao kinh nghiệm sang VTV?

Bài viết trả lời hai câu hỏi nghiên cứu: (RQ1) BBC, ABC Australia và VTV đang giảm lệ thuộc cấu trúc vào nền tảng bên thứ ba thông qua những cơ chế nào? (RQ2) Từ sự tương đồng và khác biệt giữa ba trường hợp, có thể rút ra những điều kiện nào cho chiến lược tự chủ tương đối của truyền hình Việt Nam? Việc chọn BBC và ABC không nhằm coi đây là mô hình mẫu có thể sao chép, mà nhằm tạo hai trường hợp đối chiếu đã công khai tương đối rõ chiến lược nền tảng; VTV là trường hợp trọng tâm để đánh giá khả năng vận dụng trong bối cảnh Việt Nam.

2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

2.1. Nền tảng hóa và lệ thuộc cấu trúc

Nền tảng hóa được hiểu là sự mở rộng của hạ tầng, mô hình kinh tế và cơ chế quản trị của nền tảng vào các lĩnh vực xã hội, đồng thời là quá trình tái tổ chức thực hành văn hóa xung quanh các nền tảng ấy (Poell et al., 2019). Khái niệm này nối hai bình diện: nền tảng như hạ tầng có khả năng trở nên thiết yếu và nền tảng như thị trường đặt ra điều kiện kết nối giữa các nhóm người dùng (Plantin & Punathambekar, 2019). Trong truyền thông, dữ liệu hóa, mô-đun hóa nội dung và khả năng thay đổi quy tắc bằng phần mềm khiến tổ chức báo chí phải liên tục thích ứng với một môi trường do chủ thể khác thiết kế (Nieborg & Poell, 2018).

Bài viết dùng "lệ thuộc cấu trúc" để chỉ tình trạng một đài truyền hình cần những nguồn lực do nền tảng bên ngoài kiểm soát hạ tầng tiếp cận, dữ liệu người dùng, khả năng khám phá nội dung hoặc doanh thu để thực hiện chức năng cốt lõi, trong khi có ít khả năng tác động đến các quy tắc phân bổ nguồn lực đó. Đây là định nghĩa phân tích, không đồng nhất với lệ thuộc tuyệt đối. Một tổ chức có thể phụ thuộc mạnh ở khâu tiếp cận nhưng vẫn duy trì quyền biên tập; ngược lại, có nền tảng sở hữu nhưng vẫn phụ thuộc vào hệ điều hành, kho ứng dụng hoặc công nghệ thuê ngoài.

Từ đó, "giảm lệ thuộc" không được hiểu là rút khỏi nền tảng toàn cầu. Mục tiêu khả thi hơn là tự chủ tương đối: tăng tỷ trọng nguồn lực mà đài có thể kiểm soát, duy trì lựa chọn phân phối thay thế và thiết lập giới hạn chuẩn tắc cho việc sử dụng dữ liệu, thuật toán. Cách tiếp cận này phù hợp với phát hiện rằng quan hệ báo chí -nền tảng mang tính đồng thời hợp tác, cạnh tranh và thương lượng (Nielsen & Ganter, 2018).

2.2. Khung phân tích

Khung phân tích gồm ba chiều có quan hệ liên kết. *Thứ nhất,* tự chủ dữ liệu là năng lực tạo lập quan hệ trực tiếp với công chúng thông qua tài khoản, ứng dụng và dữ liệu bên thứ nhất; dữ liệu bên thứ nhất ở đây là dữ liệu do chính đài thu thập trong quá trình người dùng tương tác với dịch vụ do đài quản lý. *Thứ hai,* tự chủ phân phối là khả năng phối hợp nền tảng sở hữu với nền tảng bên thứ ba, trong đó mỗi kênh đảm nhiệm mục tiêu khác nhau thay vì đăng tải đồng loạt. *Thứ ba,* tự chủ quản trị là khả năng đặt ra và công khai nguyên tắc về quyền riêng tư, khuyến nghị, tính đa dạng, tính nổi bật và trách nhiệm giải trình. Nghiên cứu về truyền thông công ích nhấn mạnh rằng hệ thống khuyến nghị không thể chỉ tối ưu thời gian xem mà cần gắn với đa dạng nội dung và sứ mệnh công (Hildén, 2022; Iordache, Martin, & Johnson, 2025).

2.3. Thiết kế nghiên cứu trường hợp

Nghiên cứu áp dụng thiết kế trường hợp so sánh, dựa trên logic lựa chọn trường hợp có chủ đích và phân tích tài liệu. Nghiên cứu trường hợp phù hợp khi câu hỏi tập trung vào một hiện tượng đương đại gắn chặt với bối cảnh tổ chức và thể chế; so sánh nhiều trường hợp cho phép nhận diện cơ chế chung đồng thời kiểm tra giới hạn của việc chuyển giao kinh nghiệm (Yin, 2018). BBC được chọn vì iPlayer là một trường hợp phát triển lâu dài từ dịch vụ xem lại thành điểm đến trực tuyến và có hệ thống tài liệu công khai; ABC được chọn vì kế hoạch chiến lược xác định rõ quan hệ bổ trợ giữa nền tảng sở hữu và nền tảng bên thứ ba; VTV được chọn vì đây là đài truyền hình quốc gia của Việt Nam, sở hữu VTVgo và đang công bố lộ trình dữ liệu hóa.

Đơn vị phân tích là chiến lược nền tảng ở cấp tổ chức

đài, không phải từng chương trình hay từng sản phẩm. Tập tài liệu được thu thập có chủ đích theo ba tiêu chí: (1) do tổ chức, cơ quan quản lý hoặc nhà xuất bản học thuật công bố; (2) chứa thông tin trực tiếp về nền tảng, dữ liệu, phân phối hoặc quản trị; (3) còn khả năng truy cập và kiểm chứng. Thời điểm khóa dữ liệu là ngày 10/9/2026. Các tài liệu học thuật được dùng để diễn giải và đối chiếu, không thay thế bằng chứng về từng đài.

Trường hợp	Tài liệu cốt lõi	Giá trị bằng chứng
BBC	BBC Annual Report and Accounts 2024/25; Michalis (2022); Iordache et al. (2025)	Quy mô sử dụng iPlayer; tiến trình chuyển từ catch-up sang điểm đến số; cá nhân hóa và chuẩn tắc công ích.
ABC Australia	ABC Corporate Plan 2025-26; ABC Annual Report 2024-25	Cấu trúc phân phối qua ABC iview/ABC listen và nền tảng bên thứ ba; mục tiêu cá nhân hóa, tiếp cận và giá trị công.
VTV	Các công bố chính thức về VTVgo (2023), Big Data (2026) và VTVgo The Next (2026)	Vị thế VTVgo, hợp nhất ứng dụng, kiến trúc dữ liệu và các chức năng cá nhân hóa được VTV công bố.
Bối cảnh chính sách	EU Digital Services Act; Australian News Media Bargaining Code; nghiên cứu bình duyệt	Cơ chế minh bạch, đánh giá rủi ro, tiếp cận dữ liệu và thương lượng với nền tảng.

Quá trình phân tích gồm ba bước. Trước hết, các đoạn văn liên quan được mã hóa theo ba nhóm: dữ liệu quan hệ công chúng; phân phối khả năng hiển thị; quản trị giá trị công. Tiếp theo, lập bảng ma trận để so sánh mục tiêu được công bố, công cụ triển khai và bằng chứng đầu ra của từng trường hợp. Cuối cùng, các diễn giải được đối chiếu chéo giữa tài liệu tổ chức, văn bản chính sách và nghiên cứu học thuật. Phân tích tài liệu được xem là quá trình diễn giải tài liệu trong bối cảnh sản xuất của chúng; vì báo cáo tổ chức có chức năng tự trình bày, bài viết không coi các tuyên bố chiến lược là bằng chứng tự động về hiệu quả thực tế (Karppinen & Moe, 2019).

Bài viết không sử dụng dữ liệu nội bộ, phỏng vấn hoặc phân tích log người dùng; do đó không đo lường quan hệ nhân quả giữa chiến lược và hiệu quả khán giả. Bằng chứng công khai của ba trường hợp cũng không hoàn toàn tương đương về độ chi tiết. Các kết luận vì thế được giới hạn ở việc nhận diện định hướng, cơ chế đã công bố và mức độ thể chế hóa quan sát được trong tài liệu.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Kết quả nghiên cứu trường hợp

3.1.1. BBC: iPlayer như hạ tầng quan hệ trực tiếp với công chúng

BBC iPlayer minh họa quá trình chuyển từ dịch vụ xem lại sang một điểm đến số do đài quản lý. Michalis (2022, tr. 530-533) cho thấy iPlayer khởi đầu năm 2007 như dịch vụ catch-up bảy ngày, sau đó tích hợp truyền hình trực tiếp, đề xuất theo ngữ cảnh, nội dung độc quyền và thời hạn lưu nội dung dài hơn. Điểm quan trọng không chỉ là số hóa kho chương trình mà là dịch chuyển "cửa vào" của BBC từ lịch phát sóng sang giao diện trực tuyến, nơi đài có thể tổ chức khám phá nội dung và xây dựng quan hệ tài khoản.

Quy mô sử dụng cho thấy nền tảng sở hữu đã trở thành một cấu phần đáng kể của tiếp cận công chúng: báo cáo 2024/25 ghi nhận trung bình 15,2 triệu tài khoản iPlayer hoạt động mỗi tuần, tăng từ 14,1 triệu năm trước; 4,3 triệu tài khoản thuộc nhóm dưới 35 tuổi (BBC, 2025). Cùng báo cáo đó cho biết BBC TV/iPlayer đạt 64% công chúng mỗi tuần (BBC, 2025). Những số liệu này không chứng minh BBC đã độc lập với nền tảng toàn cầu, nhưng cho thấy đài duy trì được một điểm tiếp xúc trực tiếp có quy mô.

Nghiên cứu về các thuật toán công ích tại BBC và VRT cho thấy thiết kế khuyến nghị chịu đồng thời áp lực cạnh tranh và yêu cầu sứ mệnh, buộc tổ chức phải chuyển giá trị công thành tiêu chí kỹ thuật và quy trình tổ chức (Iordache et al., 2025, tr. 1-22). Vì vậy, giá trị của nền tảng sở hữu không nằm đơn thuần ở việc "giữ dữ liệu", mà ở khả năng gắn cách thu thập và sử dụng dữ liệu với trách nhiệm công ích.

3.1.2. ABC Australia: phân phối bổ trợ và nhận diện giới hạn của nền tảng bên thứ ba

ABC xác lập khá rõ mô hình phân phối kết hợp. Kế hoạch doanh nghiệp 2025-26 liệt kê ABC iview, ABC listen, website, podcast, bản tin thư điện tử và tài khoản mạng xã hội như một hệ thống dịch vụ, bên cạnh truyền hình và phát thanh quảng bá (ABC, 2025a). Cấu trúc này cho thấy nền tảng sở hữu và nền tảng bên thứ ba không bị đặt trong quan hệ loại trừ: dịch vụ sở hữu bảo đảm trải nghiệm, thương hiệu và quan hệ trực tiếp; nền tảng xã hội tạo thêm điểm chạm và mở rộng tiếp cận.

Kế hoạch cũng thừa nhận thẳng các giới hạn của phân phối bên thứ ba: YouTube và các nền tảng quốc tế chi phối sự chú ý; thuật toán có thể tạo các "khu vườn có tường bao" và làm giảm ưu tiên đối với liên kết ngoài. Do đó, ABC đặt song song ba mục tiêu: đầu tư vào nội dung xã hội và theo yêu cầu; tăng cá nhân hóa trên ABC iview; nâng nhận biết và mức sử dụng các nền tảng sở hữu (ABC, 2025a). Đây là bằng chứng trực tiếp cho chiến lược phân phối bổ trợ: dùng nền tảng bên thứ ba để gặp công chúng ở nơi họ đang hiện diện, nhưng thiết kế đường dẫn và giá trị đủ mạnh để duy trì không gian sở hữu.

Trường hợp ABC cũng cho thấy tự chủ không đồng nghĩa với khép kín. Đài vẫn cần khả năng định dạng nội dung phù hợp từng nền tảng và hợp tác với các trung gian có độ phủ lớn. Tuy nhiên, khi mục tiêu phân phối được phân tách độ phủ trên nền tảng bên ngoài, chiều sâu trải nghiệm trên nền tảng sở hữu tổ chức có cơ sở tốt hơn để tránh đánh đồng lượt xem thuê được với quan hệ công chúng bền vững.

3.1.3. VTV: từ nền tảng phân phối đến kiến trúc dữ liệu

VTVgo chính thức được công bố là Nền tảng truyền hình số quốc gia ngày 5/6/2023. Theo VTV, nền tảng cung cấp các kênh truyền hình thiết yếu quốc gia, nội dung theo yêu cầu và có hơn 8 triệu người dùng thường xuyên tại thời điểm công bố; định hướng tiếp theo là mở rộng kênh địa phương và tối ưu cá nhân hóa (VTV, 2023a). Việc hợp nhất ứng dụng VTV Giải trí vào VTVgo từ ngày 1/7/2023 tiếp tục làm giảm phân mảnh điểm đến số trong nội bộ VTV (VTV, 2023b). Hai động thái này là bằng chứng về việc củng cố một cửa ngõ sở hữu, thay vì chỉ đưa nội dung lên các tài khoản xã hội rời rạc.

Đến năm 2026, tài liệu VTV công bố về Kiến trúc số VTV 2030 mô tả Big Data như thành phần trung tâm của nền tảng dữ liệu, kết nối dữ liệu từ kho tư liệu, sản xuất, phát sóng, VTVgo, tương tác khán giả, mạng xã hội và các hệ thống quản trị. Kiến trúc dự kiến gồm lớp siêu dữ liệu, kết nối dữ liệu, kho lưu trữ tập trung, phân tích Big Data và AI Factory; các ứng dụng được nêu gồm phân tích hành vi, hệ thống khuyến nghị và cá nhân hóa (VTV, 2026a). VTVgo The Next sau đó được giới thiệu với các giao diện dành cho nhóm nhu cầu khác nhau, dựa trên Big Data và AI; lãnh đạo VTV đồng thời nêu yêu cầu làm sạch và bảo vệ dữ liệu người dùng (VTV, 2026b).

3.1.4. Đối chiếu ba trường hợp

Chiều phân tích	BBC	ABC Australia	VTV	Nhận định đối chiếu
Dữ liệu và quan hệ trực tiếp	iPlayer có quy mô tài khoản lớn; cá nhân hóa gắn với sứ mệnh công.	iview/listen là điểm đến sở hữu; tăng cá nhân hóa và nhận biết.	VTVgo: kiến trúc Big Data và AI được công bố.	Nền tảng sở hữu là điều kiện cần, nhưng giá trị phụ thuộc vào tài khoản, quản trị và khả năng chuyển dữ liệu thành dịch vụ.
Phân phối	Kết hợp iPlayer với các kênh phân phối khác.	Nêu rõ vai trò bổ trợ của nền tảng sở hữu và bên thứ ba.	Hiện diện xã hội song song với củng cố VTVgo.	Không trường hợp nào lựa chọn rút khỏi nền tảng toàn cầu; khác biệt nằm ở mức độ phân vai chiến lược.
Thuật toán và giá trị công	Có thảo luận nghiên cứu rõ về thuật toán công ích và đa dạng.	Kế hoạch gắn cá nhân hóa với tiếp cận, tin cậy và giá trị Australia.	Đã nêu cá nhân hóa, an toàn dữ liệu; ít tài liệu công khai về nguyên tắc khuyến nghị.	Minh bạch nguyên tắc là khoảng cách đáng chú ý giữa năng lực kỹ thuật và trách nhiệm công.
Mức độ bằng chứng	Báo cáo định kỳ và nghiên cứu học thuật phong phú.	Kế hoạch và báo cáo công khai có chỉ tiêu chiến lược.	Tài liệu chính thức mới tăng nhanh nhưng còn thiên về mô tả định hướng.	Cần chuẩn hóa chỉ số công khai để có thể đánh giá tiến độ và hiệu quả.

3.2. Thảo luận

Kết quả trả lời RQ1 bằng một điểm chung: giảm lệ thuộc không diễn ra qua việc thay thế hoàn toàn nền tảng toàn cầu bằng nền tảng của đài, mà qua tái cấu trúc danh mục phụ thuộc. BBC, ABC và VTV đều duy trì hiện diện đa nền tảng, đồng thời đầu tư vào cửa ngõ sở hữu. Phát hiện này củng cố lập luận rằng quyền tự chủ trong môi trường nền tảng mang tính quan hệ và từng phần, thay đổi theo nguồn lực cụ thể mà tổ chức có thể kiểm soát (Møller Hartley et al., 2023). Khái niệm "tự chủ tương đối" vì vậy chính xác hơn lời kêu gọi chung chung về "thoát nền tảng".

Thứ nhất, dữ liệu bên thứ nhất là năng lực tổ chức chứ không chỉ là tài sản kỹ thuật. BBC cho thấy quy mô tài khoản tạo điều kiện hình thành quan hệ trực tiếp, nhưng nghiên cứu về truyền thông công ích đồng thời cảnh báo rằng dữ liệu và cá nhân hóa phải phục vụ tính phổ quát, đa dạng và lòng tin (Hildén, 2022; Sørensen, Van den Bulck, & Kosta, 2020). VTV vì thế không nên đánh giá thành công của Big Data chỉ bằng khối lượng dữ liệu hay độ chính xác gợi ý.

Thứ hai, phân phối đa nền tảng cần được quản trị theo mục tiêu. Trường hợp ABC làm sáng rõ một nguyên tắc: nền tảng bên thứ ba có thể tối ưu độ phủ và khả năng gặp công chúng mới; nền tảng sở hữu tối ưu quan hệ lâu dài, chiều sâu sử dụng và trách nhiệm dịch vụ.

Thứ ba, năng lực kỹ thuật cần được ghép với quản trị có trách nhiệm. Kinh nghiệm BBC cho thấy "thuật toán công ích" không phải một loại mã tự động mang sẵn giá trị công; đó là kết quả của việc chuyển sứ mệnh thành tiêu chí thiết kế, dữ liệu đầu vào, quy tắc biên tập và cơ chế giám sát (Iordache et al., 2025). Ở bình diện chính sách, Đạo luật Dịch vụ số của Liên minh châu Âu yêu cầu các nền tảng trực tuyến rất lớn minh bạch các tham số chính của hệ thống khuyến nghị, đánh giá rủi ro hệ thống và cho phép cơ chế tiếp cận dữ liệu có kiểm soát (European Parliament & Council, 2022, Điều 27).

Thứ tư, điều tiết quan hệ kinh tế chỉ là một phần của tự chủ. News Media and Digital Platforms Mandatory Bargaining Code của Australia tạo khuôn khổ thương lượng giữa doanh nghiệp tin tức đủ điều kiện và nền tảng số được chỉ định (Australian Government, 2021). Cơ chế này cho thấy nhà nước có thể can thiệp vào bất cân xứng thương lượng, nhưng không tự động giải quyết sự phụ thuộc về dữ liệu, khả năng hiển thị hoặc đổi mới sản phẩm.

Đối với RQ2, đối chiếu trường hợp gợi ra mô hình ba trụ cột cho truyền hình Việt Nam. Trụ cột dữ liệu yêu cầu một định danh người dùng minh bạch, kiến trúc siêu dữ liệu thống nhất và cơ chế bảo vệ dữ liệu theo vòng đời. Trụ cột phân phối yêu cầu phân vai giữa VTVgo và từng nền tảng xã hội, duy trì khả năng chuyển hướng công chúng về không gian sở hữu mà không hy sinh độ phủ. Trụ cột quản trị yêu cầu công bố nguyên tắc khuyến nghị, cơ chế biên tập can thiệp, lựa chọn tắt/điều chỉnh cá nhân hóa và bộ chỉ số giá trị công. Ba trụ cột phải vận hành đồng thời: nền tảng sở hữu không có công chúng sẽ không tạo tự chủ; dữ liệu không có quản trị làm suy giảm lòng tin; hiện diện đa nền tảng không có phân vai sẽ kéo dài lệ thuộc.

Từ mô hình này, bài viết đề xuất bốn ưu tiên có thể triển

khai. *Một là,* VTV công bố khung quản trị dữ liệu và thuật toán của VTVgo ở mức công chúng có thể hiểu, bao gồm mục đích thu thập, thời hạn lưu, quyền lựa chọn và nguyên tắc khuyến nghị. *Hai là,* xây dựng bảng chỉ số cân bằng giữa độ phủ, mức độ gắn kết, đa dạng nội dung và giá trị công; không lấy thời gian xem làm mục tiêu duy nhất. *Ba là,* chuẩn hóa thử nghiệm phân phối: mỗi chiến dịch xác định rõ vai trò của VTVgo, YouTube, Facebook và TikTok, kèm chỉ số chuyển đổi giữa các kênh. *Bốn là*, thiết lập cơ chế đánh giá độc lập định kỳ đối với hệ thống khuyến nghị và an toàn dữ liệu, qua đó tạo bằng chứng cho quản trị và nghiên cứu tiếp theo.

4. Kết luận

Bằng thiết kế nghiên cứu trường hợp so sánh, bài viết cho thấy BBC, ABC Australia và VTV đều đang xử lý lệ thuộc nền tảng theo hướng kết hợp chứ không đoạn tuyệt: tận dụng nền tảng toàn cầu để mở rộng tiếp cận, đồng thời củng cố dịch vụ sở hữu nhằm duy trì dữ liệu, thương hiệu và năng lực thực hiện sứ mệnh. BBC nổi bật ở quy mô và quá trình thể chế hóa iPlayer; ABC diễn đạt rõ logic phân phối bổ trợ và giới hạn của nền tảng bên thứ ba; VTV đã hình thành cửa ngõ VTVgo và đang công bố kiến trúc dữ liệu AI, nhưng cần thêm bằng chứng công khai về kết quả và trách nhiệm quản trị.

Đóng góp của bài viết là khái niệm hóa giảm lệ thuộc như □tự chủ tương đối□trên ba chiều liên kết: dữ liệu bên thứ nhất, phân phối bổ trợ và quản trị có trách nhiệm. Khung này tránh hai cực đoan: coi nền tảng toàn cầu chỉ là cơ hội trung tính, hoặc xem việc rút khỏi nền tảng là giải pháp khả thi. Nghiên cứu còn giới hạn ở tài liệu công khai và ba trường hợp; vì thế chưa đánh giá được quá trình ra quyết định nội bộ hoặc trải nghiệm thực tế của người dùng. Các nghiên cứu tiếp theo nên kết hợp phỏng vấn nhà quản lý, kỹ sư dữ liệu và biên tập viên với phân tích giao diện, dữ liệu sử dụng và thử nghiệm hệ thống khuyến nghị. Đặc biệt, một bộ chỉ số so sánh giữa độ phủ nền tảng, khả năng chuyển đổi về dịch vụ sở hữu, đa dạng tiếp xúc và niềm tin công chúng sẽ giúp kiểm định thực nghiệm mô hình tự chủ tương đối được đề xuất./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Australian Broadcasting Corporation. (2025a). ABC Corporate Plan 2025-26. https://live-production.wcms.abc-cdn.net.au/d53cb5c5f8664c6b262fa0045c589a35

2. Australian Broadcasting Corporation. (2025b). ABC Annual Report 2024-25. https://www.abc.net.au/about/plans-reports-and-submissions/annual-reports/abc-annual-report-2024-25/105943122

3. Australian Government. (2021). Treasury Laws Amendment (News Media and Digital Platforms Mandatory Bargaining Code) Act 2021. https://www.legislation.gov.au/C2021A00021/latest/text

4. BBC. (2025). BBC Annual Report and Accounts 2024/25. https://assets.publishing.service.gov.uk/media/6876519139d0452326e28ec7/BBC_Annual_Report_Accounts_24_25_final_accessible.pdf

5. Donders, K. (2019). Public service media beyond the digital hype: Distribution strategies in a platform era. Media, Culture & Society, 41(7), 1011-1028. https://doi.org/10.1177/0163443719857616

6. European Parliament & Council of the European Union. (2022). Regulation (EU) 2022/2065 on a Single Market for Digital Services (Digital Services Act). Official Journal of the European Union, L 277, 1-102. https://eur-lex.europa.eu/eli/reg/2022/2065/oj

7. Hildén, J. (2022). The public service approach to recommender systems: Filtering to cultivate. Television & New Media, 23(7), 777□796. https://doi.org/10.1177/15274764211020106

8. Iordache, C., Martin, D., & Johnson, C. (2025). Public service algorithms: Balancing the scales between public mission and market pressures at the BBC and VRT. MedieKultur, 41(78), 1-22. https://doi.org/10.7146/mk.v40i78.147182

9. Karppinen, K., & Moe, H. (2019). Texts as data I: Document analysis. In H. Van den Bulck, M. Puppis, K. Donders, & L. Van Audenhove (Eds.), The Palgrave handbook of methods for media policy research (pp. 249-262). Palgrave Macmillan. https://doi.org/10.1007/978-3-030-16065-4_14

10. Michalis, M. (2022). Public service broadcasting in the online television environment: The case for PSB VoD players and the role of policy focusing on the BBC iPlayer. International Journal of Communication, 16, 525-544. https://ijoc.org/index.php/ijoc/article/view/13096

11. Møller Hartley, J., Bengtsson, M., Lehtisaari, K., & Raats, T. (2023). Autonomies and dependencies: Shifting configurations of power in the platformization of news. Digital Journalism, 11(8), 1375□1390. https://doi.org/10.1080/21670811.2023.2257759

12. Nieborg, D. B., & Poell, T. (2018). The platformization of cultural production: Theorizing the contingent cultural commodity. New Media & Society, 20(11), 4275-4292. https://doi.org/10.1177/1461444818769694, tr:4275-4292.

13. Nielsen, R. K., & Ganter, S. A. (2018). Dealing with digital intermediaries: A case study of the relations between publishers and platforms. New Media & Society, 20(4), 1600-1617. https://doi.org/10.1177/1461444817701318

14. Plantin, J.-C., & Punathambekar, A. (2019). Digital media infrastructures: Pipes, platforms, and politics. Media, Culture & Society, 41(2), 163-174. https://doi.org/10.1177/0163443718818376

15. Poell, T., Nieborg, D., & van Dijck, J. (2019). Platformisation. Internet Policy Review, 8(4), 1-13. https://doi.org/10.14763/2019.4.1425

16. Sørensen, J. K., Van den Bulck, H., & Kosta, S. (2020). Stop spreading the data: PSM, trust, and third-party services. Journal of Information Policy, 10, 474-513. https://doi.org/10.5325/jinfopoli.10.2020.0474

17. VTV. (2023a, 5 tháng 6). VTVgo chính thức trở thành Nền tảng truyền hình số quốc gia. https://vtv.vn/truyen-hinh/vtvgo-chinh-thuc-tro-thanh-nen-tang-truyen-hinh-so-quoc-gia-2023060513032916.htm

18. VTV. (2023b). Hợp nhất ứng dụng VTV Giải trí vào Nền tảng truyền hình số quốc gia VTVgo. https://vtv.vn/vtv-go.html

19. VTV. (2026a, 5 tháng 8). Big Data □Khai phá giá trị từ dữ liệu truyền hình. https://vtv.vn/big-data-khai-pha-gia-tri-tu-du-lieu-truyen-hinh-100260803225332981.htm

20. VTV. (2026b, 7 tháng 9). VTVgo The Next chính thức ra mắt □ Một thế hệ trải nghiệm tiếp theo. https://vtv.vn/vtvgo-the-next-chinh-thuc-ra-mat-mot-the-he-trai-nghiem-tiep-theo-100260907155637626.htm

21. Yin, R. K. (2018). Case study research and applications: Design and methods (6th ed.). SAGE. https://us.sagepub.com/en-us/nam/case-study-research-and-applications/book250150.